



hú huà

胡话

noun · nonsense; ravings

Example Sentences

tā fā shāo shí yī zhí zài shuō hú huà
他发烧时一直在说胡话。

He kept talking nonsense when he had a fever.

bié tīng tā de hú huà tā gēn běn bù dǒng
别听他的胡话，他根本不懂。

Don't listen to his nonsense; he doesn't understand at all.

Trace each character, then write the word on your own.

胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡
胡										
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话